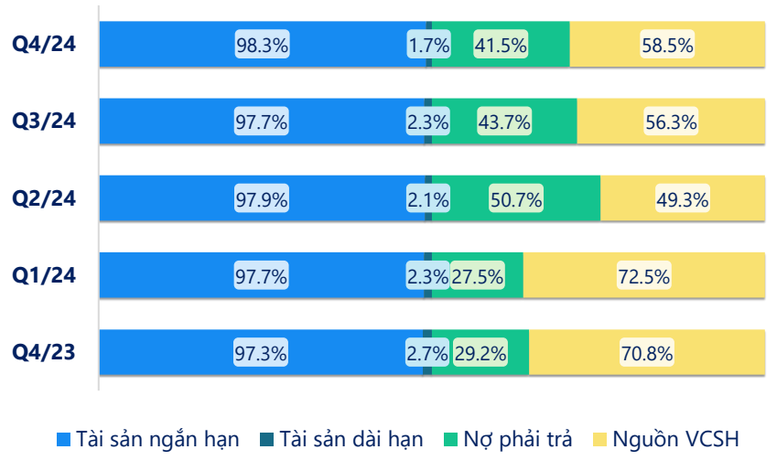
FireAnt

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,025
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,320
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
P/E	239.8
EPS	43

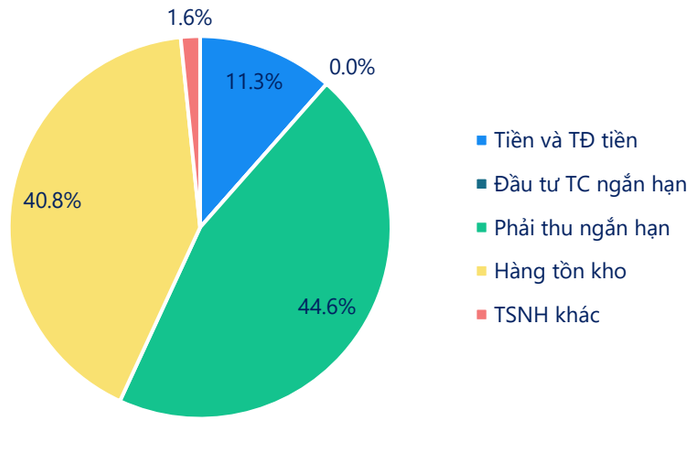
	YTD	1T	3T	6T
TDS	-6.4%	-11.3%	-40.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



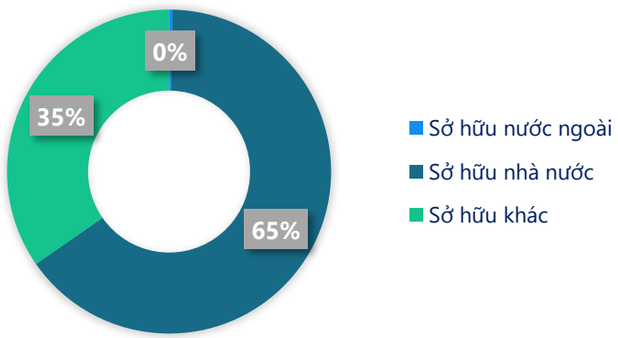
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



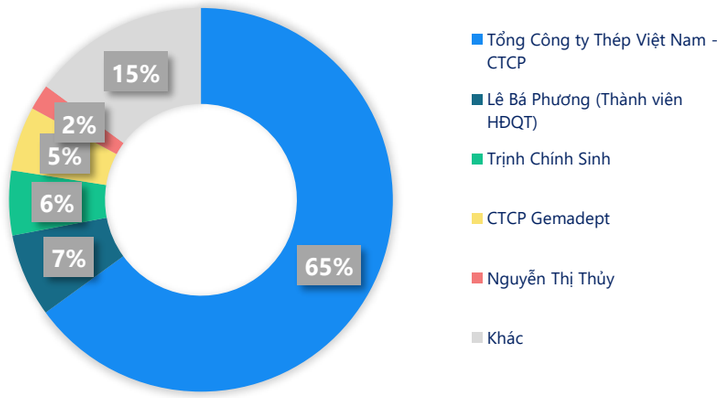
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



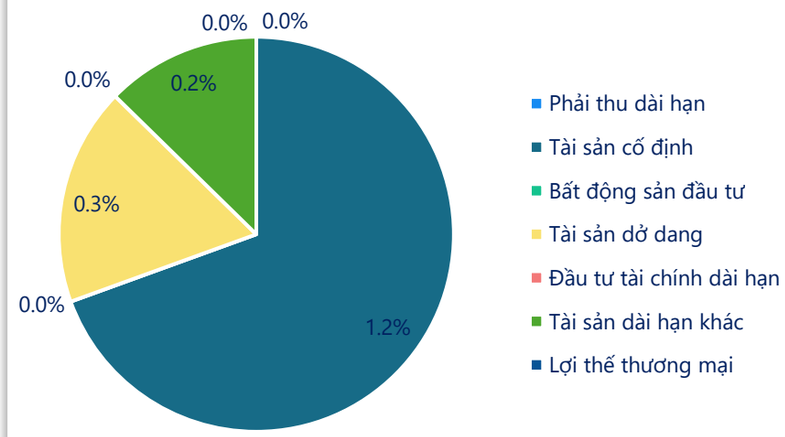
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

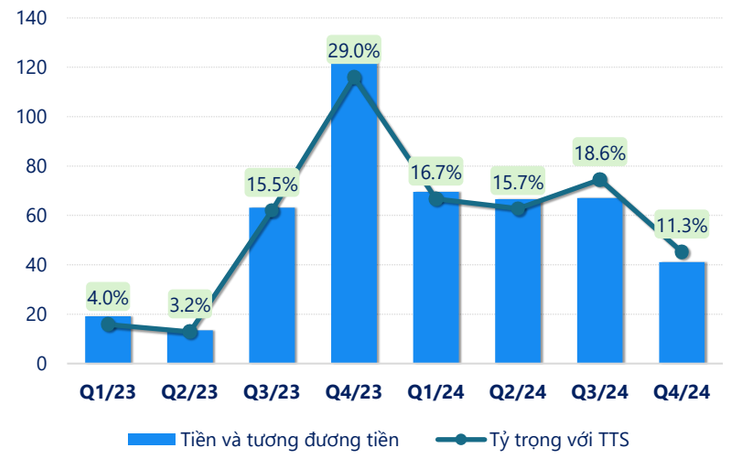


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

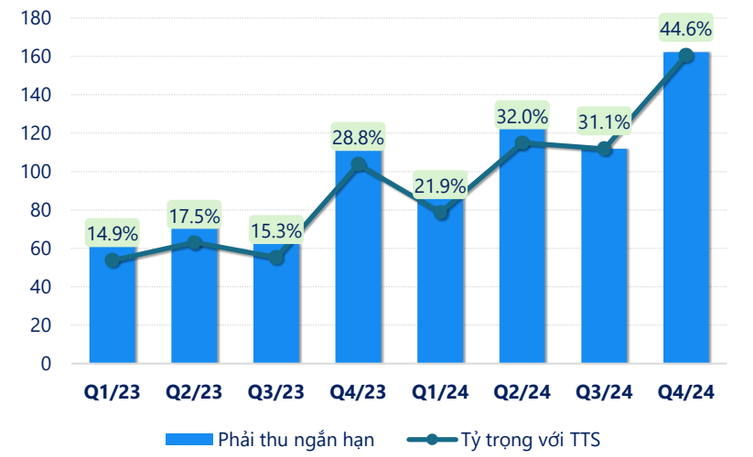
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Tiền và tương đương tiền



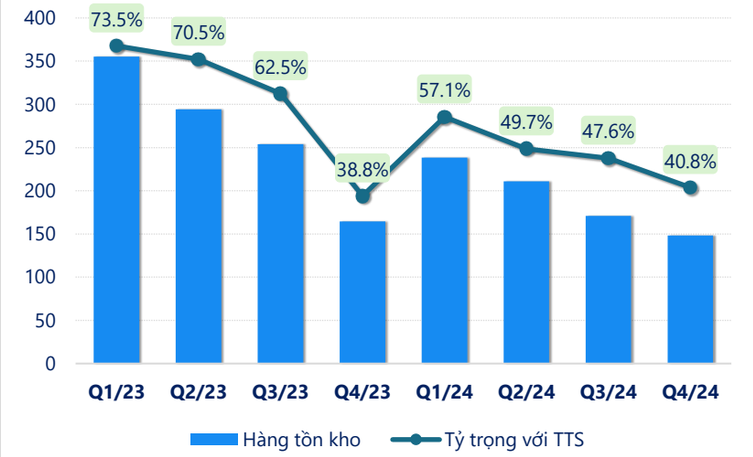
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



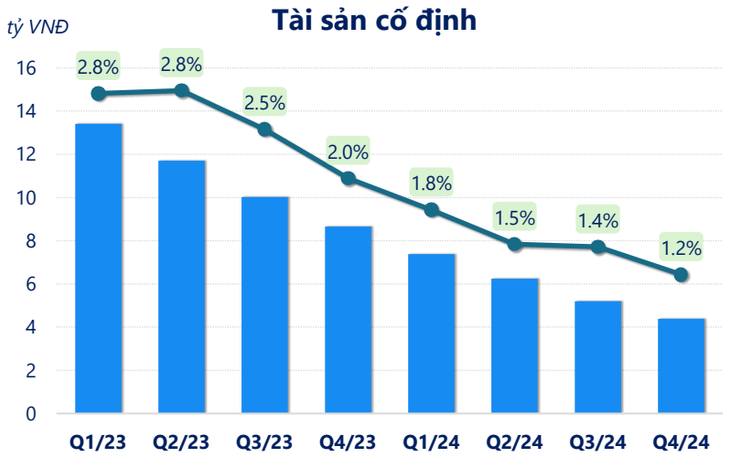
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



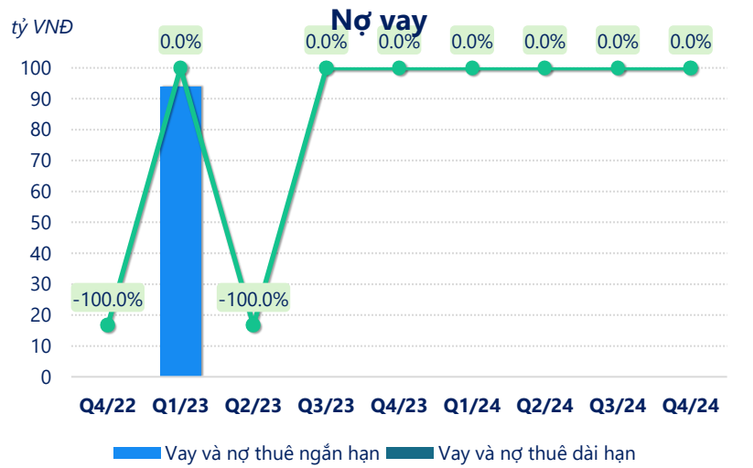
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



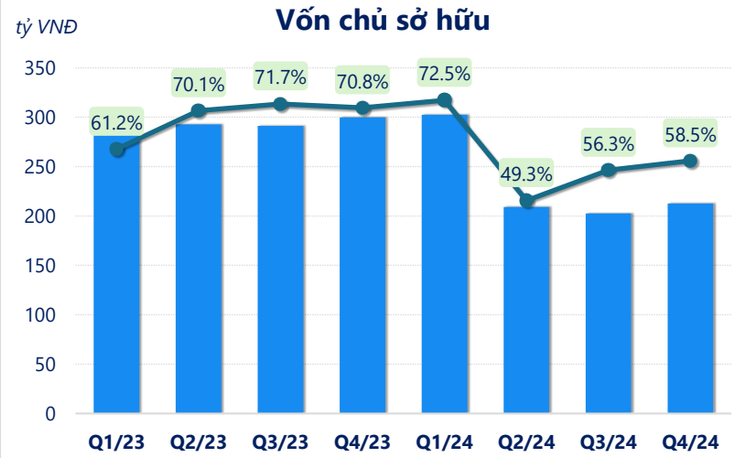
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

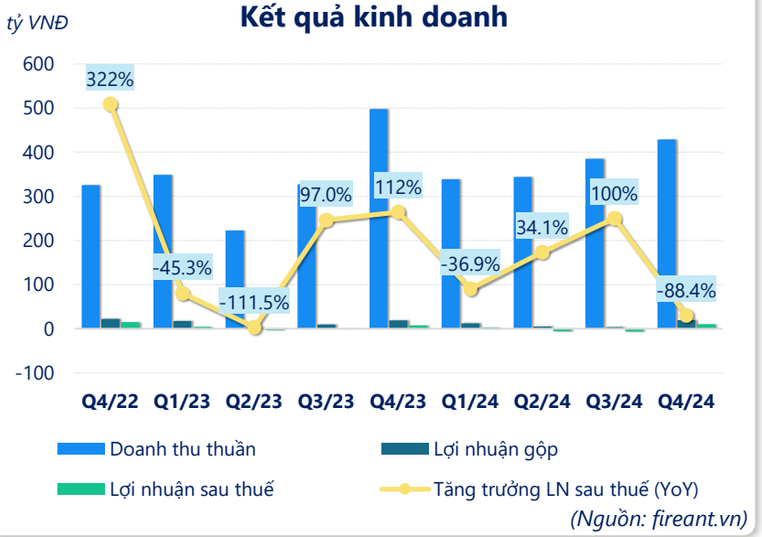


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

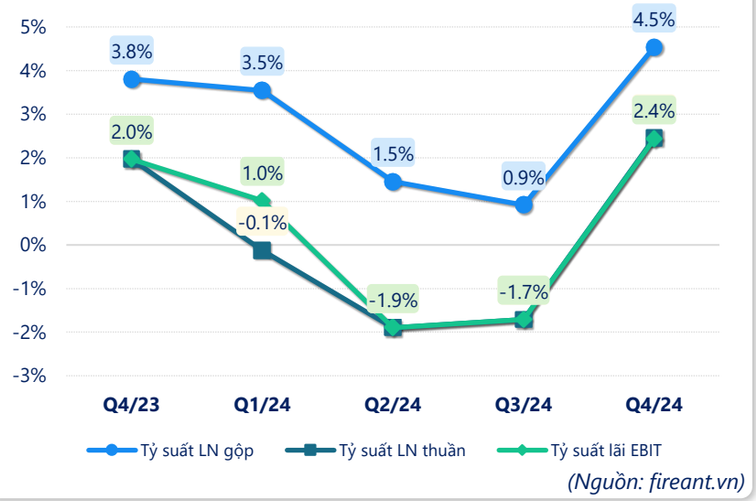
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Kết quả kinh doanh



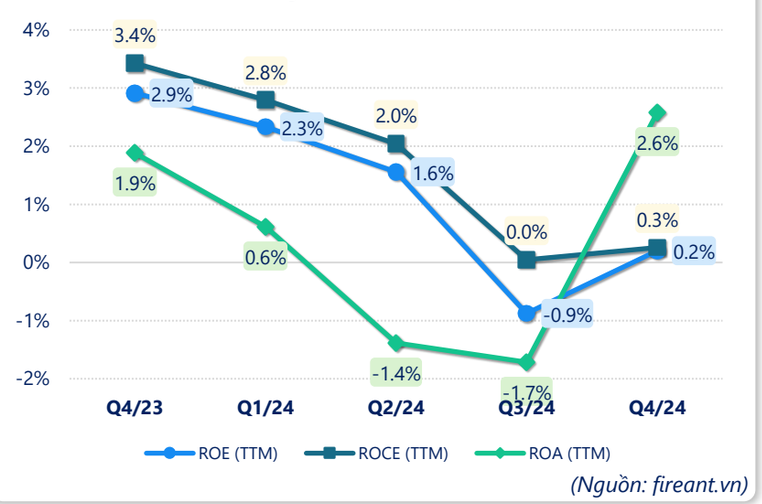
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



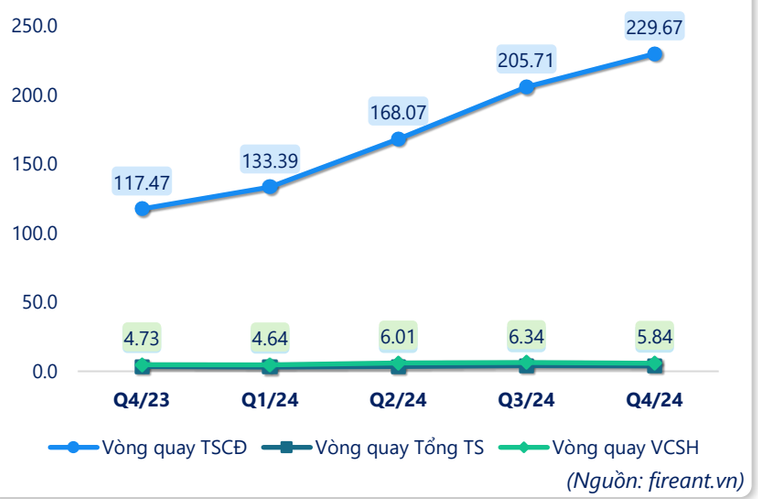
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



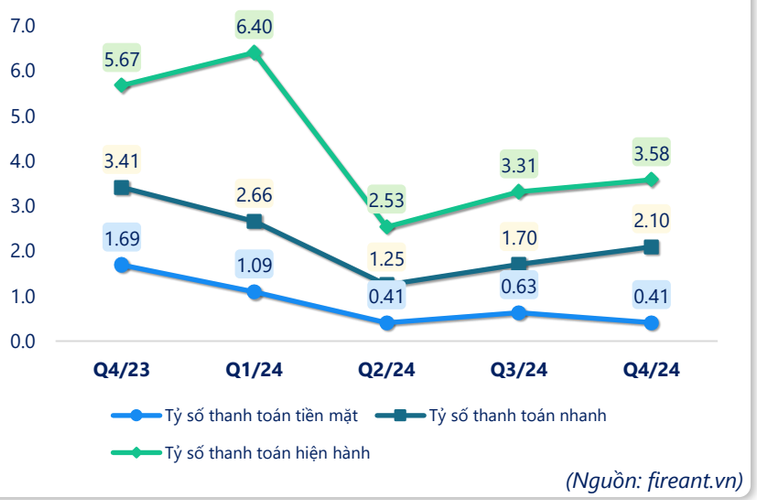
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



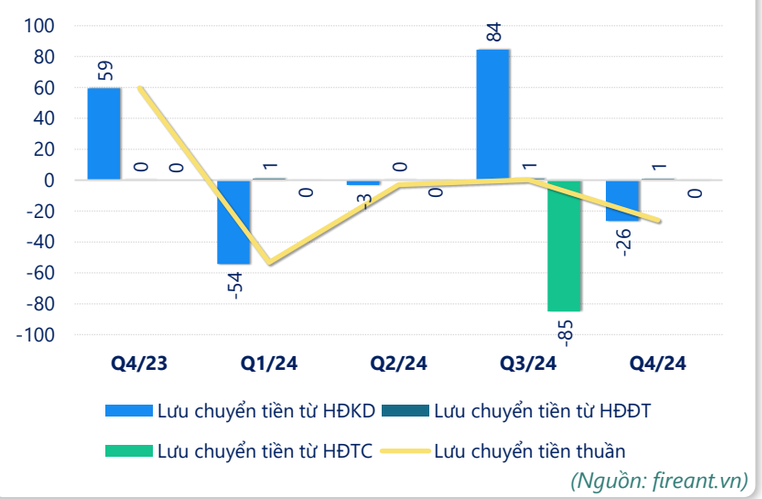
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**363**	**423**	**-14.2%**
Tài sản ngắn hạn	357	412	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	41.1	123	-66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	122	32.8%
Hàng tồn kho	148	164	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	3.07	89.4%
Tài sản dài hạn	**6.31**	**11.2**	**-43.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.38	8.65	-49.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	0.78	44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.80**	**1.81**	**-55.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	124	21.9%
Nợ ngắn hạn	**99.7**	**72.6**	**37.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.3	43.4	62.1%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	498	339	344	385	429
Giá vốn hàng bán	479	327	339	382	409
Lợi nhuận gộp	18.9	12.0	5.00	3.53	19.5
Doanh thu HĐTC	0.65	0.75	1.03	0.83	2.36
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.01	0.13
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	2.84	3.07	2.96	3.39
Chi phí QLDN	5.86	10.3	9.49	7.96	7.78
LN thuần từ HĐKD	9.77	-0.42	-6.52	-6.57	10.5
Lợi nhuận khác	0	3.87	0	0	-0.10
LN trước thuế	9.77	3.46	-6.52	-6.57	10.4
Lợi nhuận sau thuế	7.47	2.76	-5.83	-6.57	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	7.47	2.76	-5.83	-6.57	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.4	-54.2	-3.13	84.4	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.28	1.02	0.24	1.05	0.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.00	0.00	-85.1	-0.21
Tiền đầu kỳ	63.1	123	69.5	66.6	67.0
Lưu chuyển tiền thuần	**59.7**	**-53.2**	**-2.90**	**0.36**	**-25.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	123	69.5	66.6	67.0	41.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic